

Số: 4119 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính
Viễn thông giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045**

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10/12/2025;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, trong đó phần đầu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á;

Căn cứ Quyết định số 1985/QĐ-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Phê duyệt đề án Tiếp tục phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là tổ chức đào tạo, nghiên cứu chuyên sâu về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, giai đoạn 2025–2035;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-BKHCN ngày 03/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia về kỹ thuật và công nghệ, chú trọng về công nghệ số; là tổ chức đào tạo, nghiên cứu chuyên sâu về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; đóng vai trò tiên phong thí điểm theo thẩm

quyền, thử nghiệm các cơ chế, chính sách mới, mô hình sandbox về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; phấn đấu thuộc nhóm đại học hàng đầu khu vực, có một số lĩnh vực trong nhóm 200 hàng đầu châu Á vào năm 2030 và nhóm 100 hàng đầu thế giới vào năm 2045.

b) Mục tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu cụ thể của chiến lược phát triển Học viện đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 được xác định theo 06 nhóm: (i) Cơ cấu, quy mô và chất lượng đào tạo; (ii) Trí tuệ nhân tạo, đại học số và chuyển đổi số; (iii) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa tri thức; (iv) Đội ngũ, tổ chức và quản trị đại học; (v) Cơ sở vật chất, hạ tầng nghiên cứu và hạ tầng số; (vi) Vị thế, thương hiệu và hội nhập quốc tế.

Chi tiết các chỉ tiêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giải pháp

a) Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng và sự lãnh đạo của Đảng

Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng và vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng; quán triệt đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và định hướng của Bộ Khoa học và Công nghệ; tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn Học viện. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả thực hiện Chiến lược; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội trong tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện và giám sát.

b) Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo động lực phát triển

Rà soát, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách về tổ chức, nhân lực, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tài chính, đầu tư và quản lý tài sản; chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng hoặc thí điểm các cơ chế, chính sách mới phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Học viện. Phát huy cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; tăng cường nguồn lực từ ngân sách nhà nước đối với các nhiệm vụ và hạ tầng trọng yếu, chiến lược; đồng thời nâng cao năng lực tạo nguồn thu, tích lũy và huy động hiệu quả nguồn lực của Học viện, doanh nghiệp, xã hội và hợp tác quốc tế.

c) Đổi mới, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Đổi mới chương trình, nội dung và phương thức đào tạo theo hướng liên ngành, xuyên ngành, cá thể hóa; đẩy mạnh đào tạo thông qua dự án, nghiên cứu, thực hành, doanh nghiệp và giải quyết các bài toán thực tiễn. Phát triển các ngành, chương trình đào tạo mới, đào tạo tài năng, sau đại học, quốc tế, đào tạo lại và học tập suốt đời; gắn đào tạo với nghiên cứu, tiếp cận các chuẩn mực tiên tiến của các trường đại học hàng đầu thế giới, tập trung một số lĩnh vực mũi nhọn để nâng cao vị thế và thứ hạng quốc tế. Mở rộng quy mô có kiểm soát, phù hợp với năng lực đội ngũ, cơ sở vật chất và nhu cầu nhân lực; nghiên cứu phát triển mô hình đào tạo liên cấp, chuyên theo định hướng STEM và khoa học tự nhiên phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của Học viện.

d) Phát triển trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số trở thành động lực phát triển mới

Lấy trí tuệ nhân tạo làm năng lực lõi của phương thức vận hành mới; đẩy mạnh ứng dụng công, nghệ đặc biệt là trí tuệ nhân tạo trong đào tạo, nghiên cứu, quản trị, hỗ trợ ra quyết định và cung cấp dịch vụ giáo dục; hoàn thiện kiến trúc đại học số, hệ thống dữ liệu và các nền tảng số dùng chung, bảo đảm kết nối, liên thông, an toàn và khả năng mở rộng; phát triển, chia sẻ và chuyển giao các nền tảng, mô hình và giải pháp chuyển đổi số phù hợp với thể mạnh của Học viện.

đ) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa tri thức trở thành trụ cột phát triển mới của Học viện

Tập trung phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực công nghệ số, công nghệ chiến lược; coi việc nghiên cứu, phát triển sản phẩm hướng tới giải quyết các nhiệm vụ của quốc gia, của Bộ Khoa học và Công nghệ, địa phương và doanh nghiệp là giải pháp nâng cao tỷ trọng nguồn thu từ khoa học công nghệ. Thúc đẩy hình thành tài sản trí tuệ, sản phẩm, nền tảng công nghệ; tăng cường chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu; ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, tư vấn chính sách.

e) Phát triển đội ngũ tinh hoa, đổi mới tổ chức và quản trị đại học hiện đại

Xây dựng đội ngũ giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia và cán bộ quản lý có chất lượng cao, có năng lực dẫn dắt học thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành cơ chế thu hút, trọng dụng và phát huy nhân tài trong nước và quốc tế. Đổi mới mô hình tổ chức và quản trị theo hướng tinh gọn, linh hoạt, tự chủ, quản trị theo kết quả và dựa trên dữ liệu; nâng cao năng lực điều hành, khả năng thích ứng và hiệu quả vận hành của Học viện.

g) Phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng nghiên cứu và hạ tầng số.

Phát triển đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nghiên cứu, thí nghiệm – thực hành và hạ tầng số theo hướng hiện đại, xanh, số, mở và bền vững. Tập trung triển khai các khuôn viên mới tại khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (dự kiến tại xã Kiều Phú, cửa ngõ khu Công nghệ cao Hòa Lạc) và Thành phố Hồ Chí Minh; nâng cấp, tái cấu trúc các cơ sở hiện có. Phát triển Trung tâm Thí nghiệm thực hành dùng chung; các phòng thí nghiệm về các công nghệ chiến lược; hạ tầng tính toán trí tuệ nhân tạo; nền tảng đại học số và chuyển đổi số đại học bảo đảm khai thác đồng bộ, an toàn và hiệu quả.

h) Nâng cao vị thế, thương hiệu và năng lực hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh quốc tế hóa chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu và quản trị đại học; mở rộng trao đổi người học, giảng viên, nhà khoa học và thu hút sinh viên, chuyên gia quốc tế. Phát triển quan hệ hợp tác thực chất, có chiều sâu với các trường đại học, viện nghiên cứu, tập đoàn công nghệ và tổ chức quốc tế hàng đầu; tham gia tích cực các

mạng lưới học thuật, mạng lưới đổi mới sáng tạo, mạng lưới doanh nghiệp; nâng cao chất lượng, uy tín học thuật, thương hiệu và thứ hạng quốc tế của Học viện.

3. Tổ chức thực hiện

a) Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: chủ trì tổ chức triển khai Chiến lược; xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động, các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ trọng điểm; cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu chiến lược thành nhiệm vụ và chỉ tiêu hằng năm; phân công trách nhiệm đến từng đơn vị; huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá; định kỳ báo cáo hằng năm, sơ kết giữa kỳ, tổng kết giai đoạn 2026–2030 và đề xuất điều chỉnh, cập nhật Chiến lược khi cần thiết.

b) Vụ Kế hoạch – Tài chính: hướng dẫn Học viện xây dựng các đề án, dự án và đề xuất nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu quốc gia, chiến lược phát triển ngành khoa học và công nghệ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp, tham mưu bố trí nguồn lực theo quy định và khả năng cân đối.

c) Vụ Tổ chức cán bộ: hướng dẫn Học viện xây dựng cơ chế nhân sự, chính sách thu hút, sử dụng và trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học; phối hợp, hỗ trợ Học viện tham gia các chương trình thu hút nhân tài của Bộ.

d) Vụ Pháp chế: hướng dẫn, tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến chính sách, pháp luật trong quá trình triển khai Chiến lược.

đ) Cục Chuyển đổi số quốc gia, Trung tâm Công nghệ thông tin: phối hợp, hỗ trợ các nội dung liên quan đến chuyển đổi số, phát triển mô hình đại học số, kiến trúc số, nền tảng số, kết nối, chia sẻ dữ liệu, quản trị số và các nhiệm vụ chuyển đổi số phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

e) Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Đổi mới sáng tạo, Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ: phối hợp, hỗ trợ các nội dung về sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật; hỗ trợ Học viện tham gia các chương trình, nhiệm vụ cấp quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với năng lực và định hướng phát triển.

g) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED): phối hợp với Học viện xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hợp tác về nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực nghiên cứu, thu hút và kết nối chuyên gia; hỗ trợ Học viện tham gia các chương trình, nhiệm vụ của Quỹ phù hợp với năng lực, định hướng phát triển và quy định của pháp luật.

h) Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ: căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp và hỗ trợ Học viện thực hiện Chiến lược trong phạm vi phụ trách.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, HV.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
GIẢI ĐOẠN 2026–2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

*(Kèm theo Quyết định số 4119 /QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

TT	Tên chỉ số	Mục tiêu đến năm 2030	Định hướng đến năm 2045
I	Cơ cấu, quy mô và chất lượng đào tạo		
1	Quy mô sinh viên/học viên	Khoảng 40.000	45.000–50.000
2	Sinh viên tài năng	Khoảng 2.000 sinh viên	Phát triển thành hệ đào tạo nhân tài quy mô lớn
3	Học viên cao học và nghiên cứu sinh	Khoảng 2.800 học viên cao học, 400 nghiên cứu sinh	Tăng tỷ trọng đào tạo sau đại học, gắn với nghiên cứu và đổi mới sáng tạo
4	Cơ cấu quy mô đào tạo	Khoảng 70% kỹ thuật, công nghệ; 30% kinh tế, quản lý, quản trị, truyền thông và các lĩnh vực liên quan	Duy trì cơ cấu đào tạo theo định hướng đại học công nghệ thế hệ mới
5	Ngành/chương trình đào tạo mới ở các bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Mở mới, phát triển ít nhất 20 ngành/chương trình	Tiếp tục phát triển các ngành/chương trình trong lĩnh vực công nghệ mũi nhọn
6	Chương trình đạt chuẩn/kiểm định quốc tế	10–15 chương trình	25–30 chương trình
7	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có trải nghiệm học tập qua dự án, nghiên cứu hoặc bài toán thực tiễn	100% sinh viên chương trình tài năng; tối thiểu 30% sinh viên chính quy	100% sinh viên chương trình tài năng; tối thiểu 70% sinh viên chính quy
8	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	Trên 90%	Duy trì trên 95%
II	Trí tuệ nhân tạo, đại học số và chuyển đổi số		
9	Tỷ lệ môn học có học liệu số và công cụ trợ giảng trí tuệ nhân tạo phù hợp	100% môn học	Duy trì, cập nhật thường xuyên theo công nghệ mới
10	Sinh viên có hồ sơ học tập số, dữ liệu năng lực cá nhân và công cụ hỗ trợ học tập thông minh	100% sinh viên	Hệ sinh thái học tập cá thể hóa, thông minh
11	Hoạt động quản trị cốt lõi được số hóa	100% hoạt động quản trị cốt lõi trên môi trường số	Quản trị thông minh, liên thông hệ sinh thái quốc gia

TT	Tên chỉ số	Mục tiêu đến năm 2030	Định hướng đến năm 2045
12	Định danh số thống nhất cho sinh viên, giảng viên, cán bộ	100% sinh viên, giảng viên, cán bộ	Hệ sinh thái số trọn đời của Học viện
13	Cơ sở giáo dục, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức được triển khai/chia sẻ/hỗ trợ nền tảng chuyển đổi số của Học viện	Tối thiểu 100 đơn vị	Tối thiểu 500 đơn vị
III	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa tri thức		
14	Nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực công nghệ số, công nghệ chiến lược	Tối thiểu 10 nhóm	Tối thiểu 20 nhóm
15	Phòng thí nghiệm/trung tâm nghiên cứu chuyên sâu trọng điểm	Tối thiểu 10	Tối thiểu 20
16	Công bố bài báo quốc tế trong danh mục WoS/Scopus	1,0 bài/cán bộ khoa học; trong đó 40% bài báo Q1/Q2	1,5 bài/cán bộ khoa học; trong đó 60% bài báo Q1/Q2
17	Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, tài sản trí tuệ	Tối thiểu 50	Tối thiểu 150
18	Sản phẩm, nền tảng công nghệ được thương mại hóa	Khoảng 20 sản phẩm/nền tảng	70–100 sản phẩm/nền tảng
19	Dự án/doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được ươm tạo	40–50 dự án/doanh nghiệp/năm	80–100 dự án/doanh nghiệp/năm
20	Tỷ trọng nguồn thu từ khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ, tài sản trí tuệ, dịch vụ công nghệ và đổi mới sáng tạo	Khoảng 10–15% tổng nguồn thu	Khoảng 20% tổng nguồn thu
21	Quy mô Quỹ khoa học, công nghệ, Quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của Học viện	Tối thiểu 100 tỷ đồng	Tối thiểu 500 tỷ đồng
IV	Đội ngũ, tổ chức và quản trị đại học		
22	Quy mô nhân lực của Học viện	Khoảng 1.200–1.250 cán bộ, giảng viên, nhà khoa học và người lao động	Khoảng 1.500 người
23	Tỷ lệ lao động trực tiếp trong giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên môn	Khoảng 75%	Duy trì cơ cấu nhân lực tinh gọn, chuyên môn hóa cao
24	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	Trên 70%	Khoảng 80%
25	Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao	Khoảng 200 người	Phát triển đội ngũ chuyên gia có uy tín khu vực, quốc tế
26	Chuyên gia cao cấp trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược	Khoảng 100 người	Hình thành mạng lưới chuyên gia chiến lược của Học viện
27	Thu hút chuyên gia đầu ngành/chuyên gia đẳng cấp quốc tế	Khoảng 30 người	Tăng cường chuyên gia quốc tế, chuyên gia công nghệ chiến lược

TT	Tên chỉ số	Mục tiêu đến năm 2030	Định hướng đến năm 2045
V	Cơ sở vật chất, hạ tầng nghiên cứu và hạ tầng số		
28	Phát triển khuôn viên đại học mới tại hai miền (dự kiến tại xã Kiều Phú, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), quy mô định hướng khoảng 30 ha/cơ sở	Hình thành dự án và Triển khai theo tiến độ	Phát triển đồng bộ, hiện đại, xanh, số, mở và bền vững
29	Hạ tầng dữ liệu, tính toán trí tuệ nhân tạo và hạ tầng số dùng chung	Hoàn thành giai đoạn 1 của hạ tầng tính toán trí tuệ nhân tạo và Nền tảng Đại học số, chuyển đổi số đại học	Hạ tầng số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu dùng chung quy mô lớn
30	Trung tâm Thí nghiệm thực hành dùng chung của Học viện	Hoàn thành đầu tư và đưa vào khai thác giai đoạn 1	Hoàn thiện và vận hành đồng bộ theo phương án tổng thể, phục vụ các ngành, lĩnh vực đào tạo của Học viện
VI	Vị thế, thương hiệu và hội nhập quốc tế		
31	Xếp hạng quốc tế của Học viện và một số lĩnh vực công nghệ mũi nhọn	Học viện thuộc nhóm 350 trường đại học hàng đầu châu Á; có một số lĩnh vực thuộc nhóm 200 hàng đầu châu Á	Có một số lĩnh vực thuộc nhóm 100 hàng đầu thế giới
32	Sinh viên quốc tế	Khoảng 500 sinh viên quốc tế	Khoảng 1.000–1.500 sinh viên quốc tế
33	Sinh viên Học viện tham gia trao đổi quốc tế	Khoảng 100 sinh viên/năm	Mở rộng trao đổi hai chiều
34	Giảng viên, nghiên cứu viên đi trao đổi tại trường đại học tiên tiến	Khoảng 20 giảng viên, nghiên cứu viên/năm	Mở rộng mạng lưới trao đổi học thuật quốc tế
35	Hoạt động nghiên cứu hỗn hợp giữa Học viện và đối tác quốc tế	Khoảng 20 hoạt động/năm	Hình thành mạng lưới nghiên cứu quốc tế có chiều sâu
36	Đối tác chiến lược quốc tế	Tối thiểu 20 đối tác	Mở rộng theo chiều sâu, ưu tiên chất lượng và hiệu quả
37	Chương trình đào tạo hợp tác quốc tế	Tối thiểu 20 chương trình	Mở rộng các chương trình có uy tín, gắn với lĩnh vực mũi nhọn
38	Quan hệ hợp tác chiến lược với trường đại học và tập đoàn công nghệ quốc tế hàng đầu	10 tập đoàn công nghệ và 10 trường thuộc nhóm 200 hàng đầu thế giới	Mạng lưới hợp tác quốc tế có chiều sâu